

Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh 12 (phầnII)



4. Câu tường thuật

Khi đổ câu trực tiếp sang câu tường thuật cần lưu ý 3 điều sau:

- Ngôi:

Ngôi thứ 1 sẽ được đổi thành chủ ngữ trong câu.

Ngôi thứ 2 sẽ được đổi thành túc từ trong câu.

Ngôi thứ 3 sẽ được giữ nguyên trong câu.

- Thì:

Đơn giản chỉ cần lùi về một thì : hiện tại chuyển về quá khứ (work→worked, am/is/are working→was/were working, has/have worked→had worked, has/have been working→had been working); quá khứ chuyển về quá khứ

hoàn thành (worked—>had worked, was/were working—>had been working); quá khứ hoàn thành giữ nguyên; các modal verb(can—>could, will—>would, shall—>should, may—>might, must—>had to).

- Trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn :

today————> that day

tonight————> that night

next week ——> the week after

tomorrow ——> the day after

now————-> then

ago————-> before

this————> that

these————> those

yesterday ——> the day before

last week ——> the week before

here ——> there

Ex: He said to me ” I split up with my girlfriend yesterday”

—> He told me that he had split up with his girlfriend the day before.

Các mẫu câu tường thuật :

A. COMMANDS / REQUESTS (CÂU MỆNH LỆNH, CÂU ĐỀ NGHỊ)

- Khẳng định:

Direct: S + V + O: “V1 + O ...”

Indirect: S + asked / told + O + to + V1 +

Ex: He said to her: “Be quiet, please.”

—> He told her to be quiet.

“Brush your teeth before going to bed, Lan.” The mother said.

—> The mother told Lan to brush her teeth before going to bed.

- Phủ định:

Direct: S + V + O: “Don’t + V1 + ...”

Indirect: S + asked / told + O + not + to+ V1

Ex: “Don’t forget to phone me this afternoon,” he said.

—> He reminded me to phone him that afternoon.

The teacher said to the students: “Don’t talk in the class.”

—> The teacher told/ ask the students not to talk in the class.

**Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged, ...*

Ex: The doctor said to his patient: “Do exercise regularly.”

—> The doctor advised his patient to do exercise regularly.

B. STATEMENT (CÂU TRẦN THUẬT)

Direct: S + V + (O) : “clause”

Indirect: S + told / said + (O) + (that) + clause

**”said to” đổi thành “told”*

Ex: Tom said, “I want to visit my friend this weekend.”

—> Tom said that he wanted to visit his friend that weekend.

She said to me, “I am going to Dalat next summer.”

—> She told me that she was going to Dalat the next summer

C. QUESTIONS (Câu hỏi)

- Yes – No question

Direct: S + V + (O) : “Aux. V + S + V1 + O....?”

Indirect: S + asked + O + if / whether + S + V + O

Ex: He asked: “Have you ever been to Ha Noi, Annie?”

—> He asked Annie whether / if she had ever been to Ha Noi.

- Wh – question

Direct: S + V + (O): “Wh- + Aux. V + S + V1 + O ?”

Indirect: S + asked + O + Wh- + S + V + O.

Ex: “Where did you go last night, John?” the father asked.

→ The father asked John where he had gone the night before.

D. GERUND – DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) :

Khi lời nói trực tiếp là lời đề nghị, chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, ... động từ tường thuật cùng với danh động từ (V-ing) theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói trên.

- Reporting Verb + V-ing +

Deny (phủ nhận), admit (thừa nhận), suggest (đề nghị), regret (nuối tiếc), appreciate (đánh giá cao, cảm kích)

Ex: Peter said: “I didn’t steal the pen.”

—> Peter denied stealing the pen.

“Why don’t we go out for a walk?” said the boy.

—> The boy suggested going out for a walk.

- Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing +

thank someone for————> cảm ơn ai về
accuse someone of————> buộc tội ai về ...
congratulate someone on————> chúc mừng ai về
warn someone against————> cảnh báo ai về
dream of————> mơ về ...
object to————> chống đối về ...
apologize someone for————> xin lỗi ai về ...
insist on————> khẳng khẳng đòi ...
complain about————> phàn nàn về ...

Ex: “I’m happy to know that you have been promoted. Congratulations!”, Jim said to Mary.

—> Jim congratulated Mary on having been promoted.

I said to the boy: “Don’t play ball near the restricted area.”

—> I warned the boy against playing near the restricted area.

E. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU – TO-INFINITIVE :

Khi lời nói gián tiếp là một lời đề nghị, mệnh lệnh, ý định, lời hứa, lời yêu cầu, ... động từ tường thuật cùng với động từ nguyên mẫu theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói này.

- Reporting Verb + To-inf ...

agree

demand

guarantee

hope

promise

swear

threaten

volunteer

offer
refuse
consent
decide

Ex: “I will lend you my pencil if you need it,” said my friend.
—> My friend offered to lend me her pencil if I needed it.

- Reporting Verb + Object + To-inf ...

ask
advise
command
expect
instruct
invite
order
persuade
recommend
remind
encourage
tell
urge
warn
want

Ex: “Don’t forget to turn off the lights,” I said to my sister.
—> I reminded my sister to turn off the lights.

Lời đề nghị:

Would you / could you / Will you / Can you → asked + someone + to-inf

Would you mind / Do you mind + V-ing → asked + someone + to-inf

Ex: “Can you read the the message again?” she said.

—> She asked me to read the message again.

He said: “Would you mind giving me a ride, please?”

—> He asked me to give him a ride.

Lời mời:

Would you like / Will you → invited someone + to-inf

Ex: “Will you go out with me tonight ?” he said.

—>He invited me to go out with him that night.

Lời khuyên:

Had better / If I were you / Why don't you → advised someone + to-inf

Ex: “If I were you, I would break up with her,” he said.

—> He advised me to break up with her.

F. CÂU ĐIỀU KIỆN TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Nếu trong lời nói trực tiếp có câu điều kiện thì chỉ có câu điều kiện loại 1 là thay đổi về thì, câu điều kiện loại 2 và 3 vẫn giữ nguyên hình thức động từ của chúng.

Ex: “If I have time, I will call her,” he said.

—> He said that if he had time he would call her.

She said: “If I had enough patience, I wouldn't wait this long.”

—> She said that if she had enough patience, she wouldn't wait that long.

He said to me : “If I had killed you, I would have been set free.”

—> He told me that if he had killed me he would have been set free.

5. Câu chẻ (Cleft Sentence)

Câu chẻ được dùng để nhấn mạnh một thành phần của câu như chủ ngữ, túc từ hay trạng từ

A. NHẤN MẠNH CHỦ TỪ (SUBJECT FOCUS) :

- It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + V + O ...

Ex: My father collected these car models.

—> It was my father who collected these car models.

- It + is / was + Noun (thing) + that + V + O ...

Ex: His behaviors at the conference made me shocked.

—> It was His behaviors at the conference that made me shocked.

B. NHẤN MẠNH TÚC TỪ (OBJECT FOCUS) :

- It + is / was + Noun / pronoun (person) + who(m)/ that + S + V...

Ex: I came against my ex-girlfriend on the way to work.

—> It was my ex-girlfriend who(m)/that I met on the way to work.

* *Khi nhấn mạnh chủ từ thì không dùng whom.*

- It + is / was + Noun (thing) + that + S + V ...

Ex: My brother bought an old portrait of Elvis Presley from our neighbor.

→ It was an old portrait of Elvis Presley that my brother bought from our neighbor.

C. NHẤN MẠNH TRẠNG TỪ (ADVERBIAL FOCUS) :

- It + is / was + Adverbial phrase + that + S + V ...

Ex: – We went to Paris in October.

—> It was in October that we went to Paris.

D. CÂU CHỆ BỊ ĐỘNG (CLEFT SENTENCE IN THE PASSIVE) :

- It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + be + P.P...

Ex: Students gave that teacher a lot of bunches of flowers.

—> It was that teacher who was given a lot of bunches of flowers by Students .

- It + is / was + Noun (thing) + that + be + P.P...

Ex: People are preparing for the annual festival.

—> It is the annual festival that are being prepared.

6. Câu hỏi đuôi (Tag question)

Câu hỏi đuôi gồm có hai phần: câu nói và phần đuôi ở dạng câu hỏi và được nối nhau bằng dấu “,”.

QUY TẮC :

- **Nếu ở câu nói là thể khẳng định thì phần đuôi phủ định và ngược lại. Đồng thời phải đảm bảo cả câu nói và phần đuôi đều cùng một thì.**

Ex: She is a doctor, isn't she ?

Cô ấy là bác sĩ, đúng chứ ?

- **Chủ từ là danh từ, ta dùng đại từ tương ứng thay thế**

Ex: People speak English all over the world, don't they?

Người ta nói tiếng Anh khắp thế giới, đúng chứ ?

- **Đại từ bất định nothing, everything: được thay bằng “it”**

Ex: Everything is ready, isn't it?

Mọi thứ sẵn sàng rồi, đúng chứ ?

- **Các đại từ no one, nobody, someone, somebody, everyone, everybody, anyone, anybody: được thay bằng “they”**

Ex: Somebody sent a message to me last night, didn't they?

Ai đó đã gửi tin nhắn cho tôi tối qua, đúng chứ ?

- **Đại từ this / that được thay bằng “it”; these / those được thay bằng “they”**

Ex: That is his bracelet, isn't it?

Đó là vòng tay của anh ấy, đúng chứ?

- **Câu nói có chứa các từ phủ định thì phần đuôi khẳng định**

Ex: He never comes late, does he?

Anh ta không bao giờ đến trễ, đúng chứ ?

- **Phần đuôi của “I AM” là “AREN'T I”**

Ex: I am writing a letter, aren't I?

Tôi đang viết thư, đúng chứ ?

- **Phần đuôi của “Let's” là “SHALL WE”**

Ex: Let's go out tonight, shall we?

Hãy đi chơi tối nay đi!

- **Phần đuôi “WON'T YOU” để diễn tả lời mời**

Ex: Have a piece of cake, won't you?

Ăn một miếng bánh nhé!

- **Phần đuôi “WILL / WOULD / CAN / CAN'T YOU” để diễn tả lời yêu cầu lịch sự**

Ex: Close the door, will you?

Làm ơn đóng cửa lại.

- **Phần đuôi của “ought to” là “SHOULDN'T”**

Ex: She ought to go on a diet, shouldn't she?

Cô ấy phải ăn kiêng, đúng chứ ?

7. Sử dụng COULD và BE ABLE TO

A. COULD: *QUÁ KHỨ CỦA “CAN”, DÙNG ĐỂ DIỄN TẢ :*

- **Khả năng nào đó trong quá khứ :**

Ex: When I was two, I could count from 1 to ten.

Hồi tôi lên hai, tôi có thể đếm từ 1 đến 10.

- **Một lời yêu cầu lịch sự :**

Ex: Could you show me the way to use this machine ?

Anh có thể chỉ tôi cách sử dụng cái máy này không ?

- **Khả năng sự việc hay hiện tượng gì có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn :**

Ex: It could snow this afternoon.

Chiều nay tuyết có thể rơi.

B. BE ABLE TO: dùng để diễn tả khả năng/ năng lực như “COULD” hoặc khả năng thoát vượt qua một tình cảnh nào đó.

Ex: The player was hurt so badly that he was not able to move, but he was able to play to the end.

Cầu thủ bị thương nặng tới nỗi anh ấy còn không di chuyển được nhưng anh ấy đã xoay sở chơi đến hết trận.

8. Liên từ (Conjunctions)

Các liên từ cặp đôi chung ta sẽ học gồm “**both ... and**”, “**not only ... but also**”, “**either ...or**”, “**neither ... nor**” và khi dùng những liên từ trên phải đảm bảo được tính chất song hành về **cấu trúc, chức năng cũng như từ loại**.

- **Both ... and... : Vừa...vừa... / Lẫn...cả...**

Ex: She is both young and enthusiastic. (song hành : young và enthusiastic đều cùng là tính từ)

Cô ấy vừa trẻ vừa nhiệt huyết.

Both his father and his mother are teachers. (song hành : father và mother đều cùng là danh từ)

Cả ba lần mẹ của anh ấy đều là giáo viên.

** Khi sử dụng “both... and...” ở chủ ngữ thì động từ luôn ở hình thức số nhiều.*

- **Not only ... but also ... : không những/ không chỉ ... mà còn ...**

He majors in not only translation but also interpretation.(song hành:translation và interpretation đều là danh từ)

Anh ấy chuyên về không những phiên dịch mà còn biên dịch nữa.

Korean dishes were not only hot but also spicy. (song hành : hot và spicy đều cùng là tính từ)

Món Hàn không chỉ nóng mà còn cay nữa.

** Khi Not only ... but also ... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.*

Ex: Not only his friends but also **his brother gives** him presents.

- **Either...or... : Hoặc...hoặc...**

Ex: You can choose either the watch or the glasses (song hành : watch và glasses đều cùng là danh từ)

Em có thể chọn hoặc đồng hồ hoặc mắt kính.

** Khi Either...or... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.*

Ex: Either you or **he is going** to be on duty.

- **Neither ...nor... : không ... cũng không ...**

Ex: She likes neither tea nor coffee. (song hành: tea và coffee đều là danh từ)
Cô ấy không thích trà cà phê cũng không.

** Khi Neither...nor... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.*

Ex : Neither she nor **I am going** to attend his wedding.